TÒA ÁN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
QUẬN S – TP ĐÀ NẴNG	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **134**/2021/QĐST-HNGĐ	*S, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S – TP. ĐÀ NẴNG

Căn cứ: Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thườn vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân gia đình thụ lý số: 121/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2021 về việc yêu cầu: *"Công nhận thuận tình ly hôn"*, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc Hôn nhân gia đình:*

+ Ông **Trương Quang S,** sinh năm: 1979; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 99A (tổ 23 cũ), phường T, quận S, TP. Đà Nẵng.

+ Bà **Trần Thị Thanh N**, sinh năm: 1984; Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: Tổ 99A (tổ 23 cũ), phường T, quận S, TP. Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] **Về thủ tục:** Đơn yêu cầu của ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N nộp tại Tòa án là đúng thủ tục và thẩm quyền được quy định tại Khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] **Về nội dung:** Ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xây dựng gia đình với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện, có thời gian tìm hiểu nhau, đến

năm 2007 có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận S, TP. Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 20, quyển số: 01/2007 cấp ngày 24/01/2007. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tại phiên hòa giải ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định: Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại nhà cha mẹ ruột ông S ở địa chỉ: Tổ 99A (tổ 23 cũ), phường T, quận S, TP. Đà Nẵng. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung về nhiều vấn đề trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng ông bà thường xuyên cãi vả, to tiếng với nhau. Vợ chồng ông bà đã nói chuyện với nhau nhiều lần để hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả làm cho đời sống hôn nhân ngày càng trầm trọng. Hai bên gia đình đã hòa giải nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy tình cảm của cả hai đã không còn, không thể chung sống với nhau được nữa. Vì vậy ông, bà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn cho ông, bà.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N thì thấy: Hạnh phúc gia đình chỉ thật sự có được dựa trên sự yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, thế nhưng giữa ông S và bà N lại không làm được điều này. Tại phiên hòa giải thì ông S và bà N đều xác định không còn tình cảm với nhau. Xét thấy, hiện mâu thuẫn của ông S và bà N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông S và bà N là phù hợp quy định tại Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Tại phiên hòa giải, ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định có 02 con chung là: Trương Phúc K, sinh ngày: 17/11/2006 và Trương Triệu V, sinh ngày: 01/8/2011. Thuận tình ly hôn, ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N thỏa thuận thống nhất giao cả hai con chung cho bà Trần Thị Thanh N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Ông Trương Quang S cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (Mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2021, vào ngày 20 hàng tháng. Xét yêu cầu về việc nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung của ông Trương

Quang S và bà Trần Thị Thanh N là thỏa thuận tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận yêu cầu của ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N.

[5] Về tài sản chung: Tại phiên hòa giải, ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Tại phiên hòa giải, ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định vợ chồng không có nợ chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003005 ngày 05/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

Xét thấy việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 21 tháng 10 năm 2021 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó theo quy định tại Điều 212, 213, 397 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N**.** *(Do công nhận thuận tình ly hôn giữa ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N nên Giấy chứng nhận kết hôn số: 20, quyển số: 01/2007 do Ủy ban nhân dân phường T, quận S, TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/01/2007 không còn giá trị pháp lý).*

- Về quan hệ con chung: Ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định có 02 con chung là: Trương Phúc K, sinh ngày: 17/11/2006 và Trương Triệu V, sinh ngày: 01/8/2011. Thuận tình ly hôn, ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N thỏa thuận thống nhất giao cả hai con chung cho bà Trần Thị Thanh N

trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Ông Trương Quang S cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (Mỗi con chung 1.500.000 đồng/tháng) cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 11/2021, vào ngày 20 hàng tháng;

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con chung, các bên đều có quyền yêu cầu giải quyết về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về quan hệ tài sản chung: Ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ nợ chung: Ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N xác định không có.

2. Về lệ phí HNGĐ-ST: 300.000 đồng ông Trương Quang S và bà Trần Thị Thanh N thỏa thuận mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003005 ngày 05/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận S, thành phố Đà Nẵng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND quận S;
- UBND phường T;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Phùng Anh Dũng